

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/DS-PT
Ngày 09-3-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thế Xương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2020/TLPT-DS ngày 06/02/2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 02/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1939

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T (Đ), sinh năm 1926 (Chết)

2.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964 (có mặt)

2.3. Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1967

2.4. Anh Nguyễn Đoàn T, sinh năm 1987

2.5. Chị Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1985

2.6. Anh Nguyễn Phúc A, sinh năm 1988

2.7. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971

2.8. Bà Huỳnh Thị Bé S, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Đoàn T, chị Nguyễn Thị Trúc P, anh Nguyễn Phúc A, chị Huỳnh Thị Bé S: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật gia Nguyễn Văn N*
- *Hội Luật gia Thành Phố Hồ Chí Minh (có mặt).*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 (yêu cầu xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn L trình bày:

Phần đất của bà K có nguồn gốc là do ông bà bên chồng bà K cho vào năm 1969. Đến năm 1973, bà K xây dựng nhà tường có chừa một con hẻm nhỏ cặp ranh với ông T ngang 0,58m, dài 21m còn phía sau vùng chữ L ngang khoảng 3,5m, dài 6,5m. Bà K chừa con hẻm mở cửa sổ cho thông thoáng và phòng khi có sự cố xảy ra còn bên ông T thì xây nhà hết đất giáp với bà K, tầng trên chỉ chừa một cửa sổ. Năm 1982, ông T hỏi xin bà K rào lưới gai con hẻm của bà K để tránh trộm cắp. Năm 1989, mẹ chồng bà K bị bệnh bà K phải chăm sóc xa nhà thì bên ông T lần chiếm phần vùng L ở phía sau để xây dựng chuồng heo, nhà vệ sinh. Bà K ngăn cản thì ông T nói khi nào bà K cần sử dụng thì ông đập bỏ. Năm 2006, ông T xây dựng nhà kiên cố đã lấn chiếm qua đất của bà K phần con hẻm, từ đó bà K báo chính quyền địa phương can thiệp và lập biên bản đình chỉ xây dựng nhưng ông T vẫn thi công.

Nay, bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông T tháo dỡ nhà cất trên phần đất lấn chiếm có diện tích 14,5m² theo kết quả đo đạc ngày 02/4/2018 bà K không phải bồi thường. Khi đo đạc để cấp quyền sử dụng đất bên bà K và ông T không có hiệp thương ranh mà đoàn đo đạc tự đo và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K diện tích 225m² ngày 02/11/2005. Về kết quả đo đạc, định giá thống nhất không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn khác trình bày:

Đất của gia đình ông sử dụng có diện tích 300m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Vào năm 1970, ông T xây một ngôi nhà ngói ba căn, dài 10m, rộng 10,5m, khi xây dựng cạnh giáp với bà K còn chừa con hẻm rộng khoảng 0,6m ông T có đóng trụ xi măng rào dây chì gai từ lộ ra đến con rạch của đất ông, cho đến năm 1972-1973 chồng bà K là ông Khen về cất nhà

tường là ngôi nhà hiện tại cũng chỉ đến mé hàng rào nhà ông. Khi đo đạc bên ông và bà K không có hiệp thương ranh mà đo đạc tự đo, ông sử dụng con hẻm dùng để lu, khắp bán đến năm 1977 thì để trống làm đường đi, đến năm 2006 ông đập bỏ nhà cũ xây lại nhà mới, ông xây trên phần đất con hẻm của ông thì bà K tranh chấp. Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, nếu ông có lấn chiếm đất thì nhà ông tự di dời, không yêu cầu bồi thường, ông thống nhất kết quả đo đạc, định giá.

Tại biên bản lấy lời khai, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T2 cho rằng: Phần đất bà K đang tranh chấp với ông T hiện tại do ông T1, bà V (vợ ông T1) đang quản lý sử dụng và đồng ý để ông T1 tham gia giải quyết với nguyên đơn.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2008/DS-ST ngày 24/01/2008, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày đã quyết định:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị K.

Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Văn T giao trả cho bà Nguyễn Thị K 3,07m² thuộc một phần thửa 197, tờ bản đồ số 01M^a có tứ cận:

- Đông giáp lộ dài 0,15m.
- Tây giáp phần còn lại thửa 198 (ông T) dài 0,15m.
- Nam giáp thửa 198 dài 20,50m.
- Bắc giáp thửa 199 (của bà K) dài 20,50m.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K 1.176.000 đồng.

Xác định diện tích đất của bà Nguyễn Thị K tại thửa 199, tờ bản đồ số 01M^a diện tích là 198,07m².

Xác định diện tích đất của ông Nguyễn Văn T tại thửa 198, tờ bản đồ số 01M^a diện tích là 293,21m².

Ngày 30/01/2008, bà Nguyễn Thị K kháng cáo.

Tại bản án Bản án phúc thẩm số 299/2008/DS-PT ngày 08/5/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà K, sửa Bản án sơ thẩm số 81/2008/DS-ST ngày 24/01/2008, Tòa án nhân dân huyện N, cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị K đối với ông Nguyễn Văn T. Buộc hộ gia đình ông T trả cho bà K phần đất có diện tích 3,07m² tại một phần thửa 197, tờ bản đồ 01M^a và số tiền 16.284.000 đồng.

Không đồng ý với bản án phúc thẩm, ông T gửi đơn yêu cầu giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 534/2009/DS-GĐT ngày 23/01/2009 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 299/2008/DSPT ngày 08/5/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2008/DS-ST ngày 24/01/2008 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị K với bị đơn ông Nguyễn Văn T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 02/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã căn cứ Điều 265 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K.

Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Văn T phải giao trả cho bà Nguyễn Thị K phần đất có diện tích 14,5m² ký hiệu thửa C, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre.(Theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 02/4/2018).

Diện tích đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa B

Nam giáp thửa A

Tây giáp rạch

Đông giáp lộ ĐH 20

Có họa đồ kèm theo.

Vật kiến trúc trên phần đất tranh chấp của hộ ông Nguyễn Văn T xây dựng phải tự di dời, bà Nguyễn Thị K không phải bồi hoàn giá trị. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo luật định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo yêu cầu yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung, vì: Ông T chết năm 2018, ông T có 06 người con nhưng trong đó chỉ có 03 người con gồm bà Liên, Ông T1 và ông T2 tham gia tố tụng, còn 03 người con của ông T vì không biết địa chỉ cụ thể nên không liên lạc được nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn quyết định xét xử vắng mặt 03 người trên. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt 03 người con của ông T là chưa đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Ông T1 trình bày: Ông cho rằng cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh thực địa, không cung cấp họa đồ ngày 02/4/2018 cho ông, hơn nữa qua các lần đo đạc, diện tích đất tranh chấp có sự chênh lệch nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ lý nguyên đơn. Đồng thời, do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T không được tham gia tố tụng nên ảnh hưởng đến quyền lợi của những người này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, Ông T1 yêu cầu Tòa án cho thêm thời gian để cung cấp địa chỉ của những người con của ông T nhưng cấp sơ thẩm đã không chấp nhận và đưa vụ án ra xét xử. Một trong những người con của ông T là ông Xinh đã gửi đơn xin tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm. Nhận thấy việc giải quyết vắng mặt ông Xinh làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Xinh nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ việc thông báo cho bị đơn về việc cung cấp tên, địa chỉ của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T nhưng bị đơn chỉ cung được tên, không cung cấp được địa chỉ của những người này. Hơn nữa, gia đình Ông T1 là người đang trực tiếp quản lý sử dụng, phần đất đang tranh chấp, những người con khác của ông T là bà Liên, ông T2 cũng không có ý kiến gì. Đồng thời, phần đất tranh chấp chỉ là một phần nhỏ trong tổng diện tích đất của ông T nên xét thấy không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T. Do Ông T1 chỉ kháng cáo về tố tụng nên các phần khác không xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 02/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông T1 cho rằng việc không đưa tất cả những người con của ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là vi phạm

tổ tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì *“trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng”*, trong trường hợp này khi ông T chết thì những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T được xác định là những người con của ông T (vợ đã chết năm 1987). Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn cung cấp họ tên, địa chỉ của những người con của ông T nhưng hết thời hạn ấn định theo thông báo của Tòa án thì bị đơn Ông T1 chỉ cung cấp được họ tên, không cung cấp được địa chỉ cụ thể của 03 trong số 06 người con của ông T là: ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N. Xét thấy, nghĩa vụ cung cấp địa chỉ của những người này thuộc về phía bị đơn nhưng bị đơn không cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án, đồng thời ngoài 03 người con không rõ địa chỉ nêu trên thì những người con khác của ông T đều được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng gồm bị đơn ông T1, ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liên. Do đó, quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T vẫn có người kế thừa nên Tòa án sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định, không vi phạm tố tụng.

[1.2] Ông T1 cho rằng cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh thực địa, không cung cấp họa đồ ngày 02/4/2018 cho ông, hơn nữa qua các lần đo đạc, diện tích đất tranh chấp có sự chênh lệch nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ. Tuy nhiên, tại biên bản công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, chính Ông T1 đã trình bày *“Tôi thống nhất theo bản vẽ ngày 02/4/2018 làm cơ sở giải quyết vụ án, thống nhất kết quả định giá trước đây để giải quyết vụ án. Ngoài ra không trình bày gì thêm”*. Đối với hồ sơ trích đo hiện trạng qua các lần đo đạc đều do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N cung cấp trên cơ sở cho đo các của bên đương sự. Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ việc đo đạc đối với phần đất tranh chấp cũng như công khai kết quả đo đạc cho các bên đương sự đúng quy định.

[2] Các bên đương sự trình bày thống nhất khi đo đạc để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên không có ký hiệp thương ranh mà do đoàn đo đạc tự đo và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên không có tranh chấp. Theo Công văn trả lời của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện N thì việc đo đạc và lập bản đồ giải thửa của xã T là do cơ quan chuyên môn đo vẽ không có hiệp thương ranh giữa các chủ đất (Bút lục 229), Ủy ban nhân dân xã T cũng xác nhận thửa đất 198, 199 do ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị K sử dụng không có thay đổi về hiện trạng (bút lục 287).

[3] Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 357544 ngày 02/11/2005 thì bà Nguyễn Thị K được cấp quyền sử dụng diện tích 225m² tại thửa 199 tờ bản đồ số 1A. Trong khi đó, hộ ông Nguyễn Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 125841 ngày 27/11/2000 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 300m² đất tại thửa số 198, tờ bản đồ số 1A.

Theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 02/4/2018 thì phần đất ký hiệu thửa B của gia đình bà K có diện tích 198,3m² lệch thiếu 26,7m² so với giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Phần đất ký hiệu thửa A của gia đình ông T có diện tích $300,4m^2$ lệch dư $0,4m$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà K thì phần đất tranh chấp ký hiệu thửa C có diện tích $14,5m^2$ được cộng vào thửa B vẫn chưa đủ diện tích theo giấy chứng nhận của hộ bà K và nếu cộng vào thửa A của gia đình ông T thì diện tích lệch dư $314,9m^2$. Ngoài ra, sau khi có quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án sơ thẩm tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định để giải quyết lại vụ án nhưng cũng không thu thập được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh phần đất tranh chấp thuộc về nguyên đơn hay bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất theo hiện trạng sử dụng của các bên để xác định phần đất tranh chấp $14,5m^2$ thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị K là có căn cứ.

[4] Căn cứ hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thì trên phần đất tranh chấp có một phần căn nhà của ông T xây dựng cụ thể như sau:

- Phần ảnh hưởng gián tiếp: (1) Nhà hai tầng: Móng cột, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm sơn nước, trần nhựa, mái ngói, nền lát gạch ceramic; (2) phần nhà trước: Nhà một tầng, móng, cột bê tông, tường xây gạch dày 100mm sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm, không trần; (3) nhà vệ sinh.

- Phần ảnh hưởng trực tiếp: (1) Bê tông thành phẩm, móng, cột, đà giằng, đà sàn, đà mái, máng nước và sân tầng lầu; (2) tường tô xây dày 100mm, một mặt sơn nước; (3) Trần nhựa; (4) nhà vệ sinh.

Mặc dù khi ông T xây dựng các công trình kiến trúc nêu trên thì bà K đã ngăn cản, chính quyền địa phương đã lập biên bản đình chỉ xây dựng và ông T cho rằng nếu xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà K thì gia đình ông đồng ý đập bỏ, không yêu cầu bồi thường. Tuy nhiên, nếu buộc bị đơn phải tháo dỡ, di dời các công trình kiến trúc trả lại cho nguyên đơn phần đất tranh chấp sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ phần nhà của bị đơn. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, đảm bảo giá trị sử dụng của các công trình kiến trúc trên phần đất tranh chấp cần phải sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp $14,5m^2$ với số tiền 104.762.500 đồng ($14,5m^2 \times 7.225.000$ đồng) là phù hợp.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về tố tụng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N theo hướng buộc các bị đơn trả giá trị phần đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Áp dụng các Điều 265 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 75, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn T gồm ông Nguyễn Văn T1, bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Đoàn T, chị Nguyễn Thị Trúc P, anh Nguyễn Phúc A, ông Nguyễn Văn T2, bà Huỳnh Thị Bé S có trách nhiệm liên đới trả giá trị quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 14,5m² ký hiệu thửa C, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre với số tiền 104.762.500 (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng cho bà Nguyễn Thị K.

Hộ ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 14,5m² ký hiệu thửa C, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền căn cứ nội dung quyết định của bản án để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 14,5m² ký hiệu thửa C, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Bến Tre cho phù hợp.

Diện tích đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa B

Nam giáp thửa A

Tây giáp rạch

Đông giáp lộ ĐH 20

(Có họa đồ kèm theo)

[2] Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1, bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Đoàn T, chị Nguyễn Thị Trúc P, anh Nguyễn Phúc A, ông Nguyễn Văn T2, bà Huỳnh Thị Bé S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị K số tiền 1.934.500 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Đoàn Thị V, anh Nguyễn Đoàn T, chị Nguyễn Thị Trúc P, anh Nguyễn Phúc A, ông Nguyễn Văn T2, bà Huỳnh Thị Bé S phải liên đới chịu số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000 đồng theo biên lai số 000469 ngày 18/9/2007 (do ông Nguyễn Văn T nộp). Ông T1, bà V, anh Thông, chị Phương, anh An, ông T2, bà Sáu còn phải nộp

tiếp với số tiền 250.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000 đồng theo biên lai thu số 000714 ngày 30/01/2008 và số tiền 800.000 đồng theo giấy nộp tiền số 0017864 ngày 25/6/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn L (nộp thay bà Nguyễn Thị K) số tiền 444.000 đồng theo giấy nộp tiền số 0017964 ngày 11/6/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008114 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng